

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25 – 3 – 2024

Về việc ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Quốc Bảo

2. Bà Võ Tuyết Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bé, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 429/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc “ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị La Thị N, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L (tên gọi khác Nguyễn Văn T), sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Chị N, anh L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 12 năm 2023 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị La Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn L tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2006, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phú Đông theo giấy chứng nhận kết hôn số 151 ngày 30/7/2014. Trong cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc, không hàn gắn được. Chị và anh L đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Trong

thời gian ly thân, chị và anh L không có liên lạc để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Do tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L. Về con chung, chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 08/3/2007, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Chị đồng ý cho anh L tiếp tục chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 29/3/2009, chị không cấp dưỡng cho cháu T. Hiện tại, cháu T đang sống chung với anh L, cháu N đang sống chung với chị. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn L đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giải quyết cho chị La Thị N ly hôn với anh Nguyễn Văn L. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 08/3/2007 cho chị La Thị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 29/3/2009 cho anh Nguyễn Văn L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N và anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về án phí, chị N phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh L. Khi khởi kiện, anh L trú tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh L đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt

chị N và anh L là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị N và anh L xây dựng hôn nhân năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P theo giấy chứng nhận kết hôn số 151, cấp ngày 30/7/2014 nên hôn nhân giữa chị N và anh L là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét thấy, theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, theo chị N xác định trong quá trình chung sống chị và anh L xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc, không hàn gắn được. Chị N và anh L đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, chị N và anh L cũng không gặp nhau để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Mặt khác, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh L không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị N, như vậy anh L đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân này. Từ đó, cho thấy hôn nhân giữa chị N và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn với anh L.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị N và anh L có 02 người con là cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 08/3/2007 và cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 29/3/2009. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Hồng N, đồng ý cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Văn T. Anh L đã được Tòa án thông báo về việc yêu cầu nuôi con chung của chị N nhưng anh L không có ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu của chị N. Xét thấy, từ khi ly thân, cháu Nguyễn Thị Hồng N sống với chị N, cháu Nguyễn Văn T sống với anh L. Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 26/12/2023, cháu Nguyễn Thị Hồng N cũng có nguyện vọng tiếp tục sống với chị N. Đối với cháu T đang sống với anh L từ khi ly thân đến nay, hiện nay cháu T phát triển tốt nên để không làm thay đổi cuộc sống ổn định và bảo đảm quyền lợi mọi mặt của cháu N và cháu T, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị N: Giao cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 08/3/2007 cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 29/3/2009 cho anh L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N và anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Anh Nguyễn Văn L không phải chịu án phí.

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị La Thị N đối với anh Nguyễn Văn L. Cho chị La Thị N ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 08/3/2007 cho chị La Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 29/3/2009 cho anh Nguyễn Văn L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện cháu Nguyễn Thị Hồng N đang sống với chị La Thị N, cháu Nguyễn Văn T đang sống với anh Nguyễn Văn L. Chị La Thị N và anh Nguyễn Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị La Thị N phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chị La Thị N đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006511 ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí. Anh Nguyễn Văn L không phải chịu án phí.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện P;
- Chi Cục THADS huyện P;
- UBND xã NĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Nguyễn Hồng Đào

